CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VSM
SỐ 1 ĐÀO DUY ANH - PHƯƠNG MAI - ĐỐNG ĐA - HÀ NỘI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

QUÝ I NĂM 2013

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý I	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	**100**		**110 092 008 531**	**94 185 270 710**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**1 883 241 397**	**1 246 750 876**
1. Tiền	111		1 883 241 397	1 246 750 876
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.04**	**73 428 979 245**	**73 628 880 000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		73 428 979 245	73 628 880 000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**V.11**	**28 778 775 432**	**13 751 015 729**
1. Phải thu của khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132		184 400 000	278 560 946
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		4 585 587	233 105 880
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	29 502 307 872	14 151 866 930
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		- 912 518 027	- 912 518 027
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.02**		
1. Hàng tồn kho	141			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**6 001 012 457**	**5 558 624 105**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		401 885 702	32 116 750
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		527 826	527 826
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		23 266 875	23 266 875
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		5 575 332 054	5 502 712 654
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**	**V.11**	**487 818 320 025**	**487 763 643 784**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**1 402 412 989**	**1 443 294 993**
1. TSCĐ hữu hình	221	V.05	595 683 121	757 442 452
- Nguyên giá	222		4 677 967 649	4 677 967 649
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-4 082 284 528	-3 920 525 197
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.06	806 729 868	685 852 541
- Nguyên giá	228		4 739 533 184	4 501 669 738
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-3 932 803 316	-3 815 817 197
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	**240**			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**485 000 000 000**	**485 000 000 000**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		485 000 000 000	485 000 000 000
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.04		
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	**260**	**V.07**	**1 415 907 036**	**1 320 348 791**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		7 285 204	11 870 830

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý I	Số đầu năm
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09		
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	1 085 621 832	985 477 961
4. Tài sản dài hạn khác	268		323 000 000	323 000 000
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	**270**		**597 910 328 556**	**581 948 914 494**
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	**300**		**396 856 224 550**	**380 937 412 145**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**102 224 704 550**	**380 937 412 145**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			294 631 520 000
2. Phải trả cho người bán	312		1 368 999 135	1 355 080 355
3. Người mua trả tiền trước	313		73 000 000	73 000 000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.08	25 083 293	9 621 258
5. Phải trả người lao động	315		193 107 713	8 500 000
6. Chi phí phải trả	316	V.12	98 670 529 791	83 485 027 504
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		1 675 325 281	1 126 137 859
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		246 240	
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		83 356 542	86 556 542
12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	V.13	135 056 555	161 968 627
13. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	**330**		**294 631 520 000**	
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.14		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	294 631 520 000	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09		
8. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	339			
9. Doanh thu chưa thực hiện	340			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	**400**		**201 054 104 006**	**201 011 502 349**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.16**	**201 054 104 006**	**201 011 502 349**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		200 000 000 000	200 000 000 000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		87 438 309	87 438 309
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		361 771 417	361 771 417
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		128 599 156	128 599 156
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		476 295 124	433 693 467
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	**440**		**597 910 328 556**	**581 948 914 494**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Thái Thị Thu Hiền	Nguyễn Thị Thanh Vân	Phạm Thị Hinh

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VSM
SỐ 1 ĐÀO DUY ANH - PHƯƠNG MAI - ĐỐNG ĐA - HÀ NỘI

KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

QUÝ I NĂM 2013

Mã	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế (Năm nay)	Lũy kế (Năm trước)
01	**1. Doanh thu**		**17 163 131 406**	**17 941 841 697**	**17 163 131 406**	**17 941 841 697**
	Trong đó:					
01.1	- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		188 574 532	323 584 862	188 574 532	323 584 862
01.2	- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		16 824 797 800	17 507 123 402	16 824 797 800	17 507 123 402
01.3	- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán					
01.4	- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán					
01.5	- Doanh thu hoạt động tư vấn		1 473 353		1 473 353	
01.6	- Doanh thu lưu ký chứng khoán					
01.7	- Doanh thu hoạt động uỷ thác đấu giá					
01.8	- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản		148 285 721	111 133 433	148 285 721	111 133 433
01.9	- Doanh thu khác					
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**					
10	**3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)**		**17 163 131 406**	**17 941 841 697**	**17 163 131 406**	**17 941 841 697**
11	**4. Chi phí hoạt động kinh doanh**		**15 341 664 858**	**15 470 702 960**	**15 341 664 858**	**15 470 702 960**
20	**5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)**		**1 821 466 548**	**2 471 138 737**	**1 821 466 548**	**2 471 138 737**
25	**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**		**1 778 348 652**	**2 362 403 377**	**1 778 348 652**	**2 362 403 377**
30	**7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25)**		**43 117 896**	**108 735 360**	**43 117 896**	**108 735 360**
31	**8. Thu nhập khác**					
32	**9. Chi phí khác**		**516 239**		**516 239**	
40	**10. Lợi nhuận khác (40=31-32)**		**- 516 239**		**- 516 239**	
50	**11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**		**42 601 657**	**108 735 360**	**42 601 657**	**108 735 360**
51	**12. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	VI.1	**10 650 414**	**27 183 840**	**10 650 414**	**27 183 840**
52	**13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại**	VI.2				
60	**14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)**		**31 951 243**	**81 551 520**	**31 951 243**	**81 551 520**
70	**15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**					

Người lập biểu

Thái Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Vân

Chủ tịch HĐQT

Phạm Thị Hinh

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN VSM
TẦNG 1 - TOÀ NHÀ HÀNG HẢI - SỐ 1 ĐÀO DUY ANH - ĐỐNG ĐA - HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ I NĂM 2013

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	01	1,664,647,885	8,702,818,710
2. Tiền chi hoạt động kinh doanh	02	-426,713,768	-7,719,764,293
3. Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	05		
4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	06	48,636,930,000	198,978,955,102
5. Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng	07	-52,311,164,000	-199,138,364,053
6. Tiền thu bán chứng khoán phát hành	08		
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	09		
8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	10	-759,520,785	-826,563,868
9. Tiền chi trả cho người lao động	11	-597,908,414	-1,037,157,691
10. Tiền chi trả lãi vay	12		
11. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	13		-19,390,484
12. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	14	4,441,035,693	
13. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	15	-311,109,063	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**336,197,548**	**-1,059,466,577**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-31,282,500	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-21,500,000,000	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	21,786,200,000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	45,375,473	111,133,433
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**300,292,973**	**111,133,433**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	0	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**	636,490,521	-948,333,144
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	1,246,750,876	8,215,512,008
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	1,883,241,397	7,267,178,864

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Thái Thị Thu Hiền	Nguyễn Thị Thanh Vân	Phạm Thị Hình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2013

I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Chứng khoán VSM hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 65/UBCK-GP ngày 03/12/2007 và điều chỉnh theo quyết định số 183/UBCK-GP ngày 16 tháng 01 năm 2009 và đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Stock Mart VN từ ngày 19 tháng 10 năm 2009 theo quyết định số 269/UBCK-GP điều chỉnh thay đổi trụ sở chính theo Quyết định số 273/UBCK-GP ngày 04 tháng 11 năm 2009 và Quyết định số 362/UBCK-GP ngày 25 tháng 10 năm 2010 về thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Ngày 02/08/2011 Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ký Quyến định số 45/GPĐC - UBCK điều chỉnh giấy phép thành lập và hoạt động Công ty cổ phần Chứng khoán Stock Mart Việt Nam. Theo đó, kể từ ngày 02/08/2011 Công ty cổ phần Chứng khoán Stock Mart Việt Nam đổi tên mới và thay đổi người Đại diện theo pháp luật.

Tổng số vốn Điều lệ của công ty là 200.000.000.000 đồng, tổng số cổ phiếu là 20.000.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/3/2013 là 29 người.

2 Ngành nghề kinh doanh của Công ty

Hoạt động chính của công ty là:

- Môi giới chứng khoán
- Tự doanh chứng khoán
- Tư vấn đầu tư chứng khoán

II KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

III CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG VÀ THỰC HIỆN CÁC CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VIỆT NAM

1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán cho các công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt nam do Bộ Tài Chính ban hành.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ kế toán

Công ty lập và trình bày Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3 Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán: Nhật ký chung

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

1 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với những ước tính, giả định đặt ra.

2 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3 Nguyên tắc đánh giá chứng khoán

Nguyên tắc đánh giá chứng khoán tự doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn mua:

Chứng khoán tự doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn mua vào được Công ty ghi nhận theo giá gốc.

Phương pháp tính trị giá vốn chứng khoán tự doanh, ủy thác đầu tư bán ra: Bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư được thực hiện theo quy định. Khoản trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư được hạch toán vào chi phí trong năm.

4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác

Ghi nhận các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản thu tại thời điểm lập Báo cáo Tài chính.

5 Các khoản chi phí trả trước ngắn hạn

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

6 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khách liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Máy móc thiết bị	06 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm

7 Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm ứng dụng.

Phần mềm ứng dụng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 - 5 năm.

8 Các khoản chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ sản xuất phục vụ sản xuất kinh doanh, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí thuê nhà trên một năm và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng và các quy định kế toán hiện hành.

9 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hóa được xác định một các đáng tin cậy cao Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10 Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

11 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

12 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TIỀN

	Đơn vị tính: VND	Đơn vị tính: VND
	31/03/2013	**1/01/2013**
- Tiền mặt	8,419,847	42,388,731
- Tiền gửi ngân hàng	1,874,821,550	1,204,362,145
Trong đó:		
+ Tiền gửi của NĐT về giao dịch chứng khoán	1,639,529,827	1,166,357,207
	1,883,241,397	**1,246,750,876**

HÀNG TỒN KHO

Nguyên liêu, vật liệu

Công cụ, dụng cụ

GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Đơn vị tính: VNĐ Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ
Của Công ty chứng khoán		
- Cổ phiếu		
Của người đầu tư		
- Cổ phiếu	13,428,620	100,948,094,000
Của người ủy thác đầu tư		
Cộng	**13,428,620**	**100,948,094,000**

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng theo giá thị trường	
					Tăng		Giảm			
	01/01/2013	31/03/2013	01/01/2013	31/03/2013	01/01/2013	31/03/2013	01/01/2013	31/03/2013	01/01/2013	31/03/2013
I. Chứng khoán thương mại	**1,005,000**	**1,005,000**	**10,050,000,000**	**10,050,000,000**						
Cổ phiếu	1,005,000	1,005,000	10,050,000,000	10,050,000,000						
Chứng chỉ quỹ										
Chứng khoán khác										
II. Chứng khoán đầu tư	**470**	**470**	**485,000,000,000**	**485,000,000,000**						
1. Chứng khoán sẵn sàng để bán	470	470	485,000,000,000	485,000,000,000						
2. Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn										
III. Đầu tư góp vốn										
Đầu tư vào công ty con										
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết										
IV. Đầu tư tài chính khác	**0**	**0**	**63,578,880,000**	**63,378,979,245**	-	0	0	0	0	0
Đầu tư tài chính khác			63,578,880,000	63,378,979,245						
Uỷ thác quản lý danh mục đầu tư										
Chứng quyền										
Cộng			**558,628,880,000**	**558,428,979,245**	-	0	0	0	0	0

- Chi tiết đầu tư cổ phiếu của Công ty bao gồm:

1. Công ty Cổ phần VFI Việt Nam: 10.050.000.000 VND (Chiếm 5,29% vốn điều lệ)

- Chi tiết đầu tư tài chính khác:

1. Mua trái phiếu của Công ty CP VFI Việt Nam (Hợp đồng có cam kết mua lại): 235.000.000.000 VND, hưởng lãi 15%/năm. Có PLHD điều chỉnh lãi là 13%/năm.
2. Mua trái phiếu của Công ty CP Ba Đình (Hợp đồng có cam kết mua lại): 150.000.000.000 VND, hưởng lãi 15%/năm. Có PLHD điều chỉnh lãi là 12%/năm.
3. Mua trái phiếu của Công ty CP VDI (Hợp đồng có cam kết mua lại): 100.000.000.000 VND, hưởng lãi 15%/năm.
4. Đây là các Hợp đồng hợp tác đầu tư với 8 đối tác, hưởng lãi 9% từ các hợp đồng này với tổng giá trị đầu tư là 63.378.979.245 VND.

5 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Máy móc thiết bị, nhà cửa kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2013	**4,663,167,649**	**14,800,000**	**4,677,967,649**
Tăng trong kỳ	-		-
Trong đó: Mua trong kỳ	-		-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Trong đó: Thanh lý trong kỳ			
Số dư tại 31/3/2013	**4,663,167,649**	**14,800,000**	**4,677,967,649**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2013	**3,908,808,523**	**11,716,674**	**3,920,525,197**
Tăng trong kỳ	161,142,663	616,668	161,759,331
Khấu hao trong kỳ	161,142,663	616,668	161,759,331
Giảm trong kỳ	-	-	-
			-
Số dư tại 31/3/2013	**4,069,951,186**	**12,333,342**	**4,082,284,528**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư tại 01/01/2013	**754,359,126**	**3,083,326**	**757,442,452**
Số dư tại 31/3/2013	**593,216,463**	**2,466,658**	**595,683,121**

6 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm ứng dụng	Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2013	-	**4,501,669,738**	**4,501,669,738**
Tăng trong kỳ	-	343,702,500	343,702,500
Trong đó: Mua trong kỳ		343,702,500	343,702,500
Giảm trong kỳ	-	105,839,054	105,839,054
Trong đó: Thanh lý trong kỳ			
Số dư tại 31/3/2013	-	**4,739,533,184**	**4,739,533,184**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2013		**3,815,817,197**	**3,815,817,197**
Tăng trong kỳ	-	116,986,119	116,986,119
Khấu hao trong kỳ		116,986,119	116,986,119
Số dư tại 31/3/2013	-	**3,932,803,316**	**3,932,803,316**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư tại 01/01/2012	-	**685,852,541**	**685,852,541**
Số dư tại 31/12/2012	-	**806,729,868**	**806,729,868**

7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/03/2013	1/01/2013
Chi phí trả trước cho hoạt động kinh doanh	7,285,204	11,870,830
Chi phí thành lập công ty		
Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
Cộng	**7,285,204**	**11,870,830**

8 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/03/2013	1/01/2013
Thuế giá trị gia tăng	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	25,083,293	9,621,258
Cộng	**25,083,293**	**9,621,258**

9 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

10 TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp ban đầu	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	836,970,381
Tiền lãi phân bổ trong năm	128,651,451
Cộng	**1,085,621,832**

CÁC KHOẢN PHẢI THU

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ			Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ			Số đã lập dự phòng
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	
1.Phải thu khách hàng	**278,560,946**	**149,400,000**	**149,400,000**	**0**	**94,160,946**	**184,400,000**	**149,400,000**	**149,400,000**	**149,400,000**
2. Trả trước cho người bán	104,400,000	104,400,000	104,400,000			104,400,000	104,400,000	104,400,000	104,400,000
- Ứng trước cho Công ty Truyền thông TB	45,000,000	45,000,000	45,000,000			45,000,000	45,000,000	45,000,000	45,000,000
- Ứng trước cho Công ty Hợp Nhất	129,160,946				94,160,946	35,000,000			
- Các khoản ứng trước khác	**0**					**0**			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	**233,105,880**	**0**	**0**	**15,121,909**	**243,642,202**	**4,585,587**	**0**	**0**	**0**
4. Phải thu hoạt động GDCK	233,105,880			15,121,909	243,642,202	4,585,587			
- Phải thu KH về giao dịch CK	**14,151,866,930**	**0**	**0**	**17,384,617,290**	**2,034,176,348**	**29,502,307,872**	**763,118,027**	**763,118,027**	**763,118,027**
5. Các khoản phải thu khác	3,250,341,877			937,297,800	2,034,078,822	2,153,560,855			
- Phải thu lãi từ HD HTDT	10,537,500,000			15,887,500,000		26,425,000,000			
- Phải thu lãi trái phiếu đầu tư	364,025,053			559,819,490	97,526	923,747,017	763,118,027	763,118,027	763,118,027
- Các khoản phải thu khác	**14,663,533,756**	**149,400,000**	**149,400,000**	**17,399,739,199**	**2,371,979,496**	**29,691,293,459**	**912,518,027**	**912,518,027**	**912,518,027**
Tổng cộng									

12 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2013	1/01/2013
Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu phải trả	98,551,520,100	83,451,654,700
Chi phí phải trả khác	119,009,691	33,372,804
Cộng	**98,670,529,791**	**83,485,027,504**

13 VAY NGẮN HẠN

Vay ngắn hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Vay ngắn hạn ngân hàng	20.5%/năr	294,631,520,000		294,631,520,000	-
Cộng					

Số dư đầu năm vay ngắn hạn, trong kì chuyển sang vay dài hạn.

14 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	31/03/2013	1/01/2013
Bảo hiểm xã hội	29,775,810	49,156,873
Bảo hiểm thất nghiệp	1,719,410	4,287,435
Bảo hiểm Y tế	2,076,938	5,843,922
Thuế TNCN của nhà đầu tư chứng khoán		
Các khoản phải trả phải nộp khác	101,484,397	102,680,397
Cộng	**135,056,555**	**161,968,627**

15 PHẢI TRẢ DÀI HẠN NỘI BỘ

Vay dài hạn nội bộ	
Phải trả dài hạn nội bộ khác	
Cộng	

16 VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

Vay và nợ dài hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Vay dài hạn ngân hàng	20.5%/năm		294,631,520,000		294,631,520,000
Cộng					

17 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GDCK

	31/03/2013	1/01/2013
Phải trả sở GDCK	35,795,454	7,930,813
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	-	-
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	1,639,529,827	1,118,207,046
Cộng	**1,675,325,281**	**1,126,137,859**

18 TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Số dư đầu kỳ	912,518,027
Số sử dụng trong kỳ	
Số trích lập trong kỳ	
Số dư cuối kỳ	912,518,027

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1 Thông tin về giao dịch không bằng tiền phát sinh trong năm báo cáo

2 Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng

- Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược
- Các khoản khác

VIII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

1 Phần cổ tức đã được đề xuất hoặc được công tố sau ngày thành lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi BCTC được phép phát hành

2 Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa được ghi nhận

3 Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn chủ sở hữu

Thu nhập

Chi phí

Lãi (Lỗ)

IX NHỮNG THÔNG TINH KHÁC

1 **BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**
QUÝ I NĂM 2013

Diễn giải	Thuyết minh	01/01/2013	Tăng	Giảm	31/03/2013
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		200,000,000,000			200,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần		-			-
3. Vốn khác của chủ sở hữu		-			-
4. Cổ phiếu quỹ		-			-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-			-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-			-
7. Quỹ đầu tư phát triển		87,438,309			87,438,309
8.Quỹ dự phòng tài chính		361,771,417			361,771,417
9.Các quỹ khác thuộc VCSH		128,599,156			128,599,156
10. Lợi nhuận chưa phân phối		433,693,467	42,601,657	-	476,295,124
Cộng		**201,011,502,349**	**42,601,657**	-	**201,054,104,006**

2 CHI TIẾT CỔ ĐÔNG GÓP VỐN

	SỐ CỔ PHẦN		TỶ LỆ	THÀNH TIỀN
	15,950,000	#	**100%**	**159,500,000,000**
CÁ NHÂN				
1 Phạm Thị Hinh	2,880,000		14.40%	28,800,000,000
2 Trần Thị Hạnh	2,880,000		14.40%	28,800,000,000
3 Vũ Tuấn Việt	3,240,000		16.20%	32,400,000,000
4 Tạ Đình Quý	2,157,500		10.79%	21,575,000,000
5 Phùng Thị Tuyết Mai	1,215,000		6.08%	12,150,000,000
6 Phạm Quốc Tuệ	1,147,500		5.74%	11,475,000,000
7 Công ty CP Tài nguyên Sài Gòn - Đại diện Nguyễn An Thạnh	1,120,500		5.60%	11,205,000,000
8 Nguyễn Mai Phương	1,309,500		6.55%	13,095,000,000
9 Khổng Đức Thiện	1,450,000		7.25%	14,500,000,000
10 Lâm Hoàng Giang	1,300,000		6.50%	13,000,000,000
11 Hoàng Đình Kế	1,300,000		6.50%	13,000,000,000
Tổng cộng	**20,000,000**		100%	**200,000,000,000**

3 DANH SÁCH CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP

	TỶ LỆ SỞ HỮU	SỐ ĐKKD/CMT	ĐỊA CHỈ
TỔ CHỨC			
1. NHTM CP Xăng dầu Petrolimex	8%	62757	Số 132-134 Đường Nguyễn Huệ, P.2, TP Cao Lãnh, Đồng Tháp
2. Cty CP Xây dựng COTEC	8%	4103002611	34 Trần Quốc Bảo, P.7, Q.3, TP HCM
CÁ NHÂN			
1. Nguyễn Thị Mai Linh	84%	011830751	Tổ 11, Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội

4 DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

	Đơn vị tính: VND	Đơn vị tính: VND
	Qúy I - 2013	**Qúy I - 2012**
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	188,574,532	323,584,862
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	16,824,797,800	17,507,123,402
- Doanh thu khác	149,759,074	111,133,433
Tổng cộng	**17,163,131,406**	**17,941,841,697**

5 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

	Đơn vị tính: VND	Đơn vị tính: VND
	Qúy I - 2013	**Qúy I - 2012**
Chi phí môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư	207,279,479	38,600,088
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	15,099,865,400	15,375,000,000
Chi phí lưu ký chứng khoán cho người đầu tư	9,189,815	57,102,872
Chi phí khác	25,330,164	
Tổng cộng	**15,341,664,858**	**15,470,702,960**

6 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đơn vị tính: VND	Đơn vị tính: VND
	Qúy I - 2013	**Qúy I - 2012**
Chi phí nhân viên	887,161,064	865,510,263
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	90,089,610	198,272,984
Chi phí khấu hao TSCĐ	278,745,450	392,888,454
Thuế, phí và lệ phí	3,000,000	3,000,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	519,352,528	901,609,676
Chi phí khác bằng tiền		1,122,000
Tổng cộng	**1,778,348,652**	**2,362,403,377**

7 LỢI NHUẬN TỪ NGOÀI HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Đơn vị tính: VND	Đơn vị tính: VND
	Qúy I - 2013	**Qúy I - 2012**
Các khoản thu nhập ngoài hoạt động kinh doanh	-	-
Lãi tiền gửi		
Thu về thanh lý TSCD xe ôtô:		
Thu nhập khác		
	516,239	-
Các khoản chi phí ngoài hoạt động kinh doanh		
Chi về thanh lý TSCD	516,239	
Chi phí khác		
Chi do vi phạm hợp đồng		
Lợi nhuận ngoài hoạt động kinh doanh	**(516,239)**	-

8 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND Đơn vị tính: VND

	Qúy IV - 2012	Qúy IV - 2011
	-	-
Thuế TNDN phải nộp cho kỳ hiện tại	42,601,657	108,735,360
Lợi nhuận/Lãi (Lỗ) trước thuế		
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: thu nhập không chịu thuế		
Thu nhập chịu thuế		
Thuế suất	25%	25%
Thuế TNDN	**10,650,414**	**27,183,840**
Thuế thu nhập hoãn lại		
Cộng	**10,650,414**	**27,183,840**

9 MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG

CHỈ TIÊU	TỶ LỆ
1. CƠ CẤU NGUỒN VỐN	
Tài sản dài hạn/Tổng Tài sản	81.59%
Tài sản ngắn hạn/Tổng Tài sản	18.41%
2. TỶ SUẤT LỢI NHUẬN	
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu	
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn	
3. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	
Tỷ lệ nợ phải trả/Tổng tài sản	66.37%
Khả năng thanh toán:	
- Hiện thời: Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	108%
- Thanh toán nhanh: (Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	108%
- Thanh toán bằng tiền: Tiền và tương đương tiền/Nợ ngắn hạn	1.8%

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Thái Thị Thu Hiền	Nguyễn Thị Thanh Vân	Phạm Thị Hinh